

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013**

AA COMPANY

**CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)
WWW.AA.COM.VN**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001212 ngày 17/11/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy phép hoạt động và thành lập số 29/UBCK-GPHĐKD ngày 18/12/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động và thành lập và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/05/2012.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2013: 60.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 102 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 511.3888456
- Fax: (84) 511.3888456
- Website: www.dnsc.com.vn
- Email: info_danang@dnsc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2013 là 15 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 03 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Quang Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Nam | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |
| • Bà Lâm Phụng Tiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Lưu Thị Quý Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |
| • Bà Ngô Thị Kim Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 13/04/2013 |
| • Bà Tăng Thực Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/12/2010 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Miễn nhiệm ngày 13/04/2013

- Bà Nguyễn Thị Hoàng Mai Thành viên
- Bà Trần Thị Lâm An Thành viên

Bổ nhiệm ngày 13/04/2013

Bổ nhiệm ngày 13/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Bà Đào Thị Phước Tổng Giám đốc
- Bà Mai Thị Thi Giám đốc tài chính
- Bà Nguyễn Thị Kiều Giang Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/07/2012

Bổ nhiệm ngày 24/09/2012

Bổ nhiệm ngày 01/08/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

Trách nhiệm của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 02/2012/UQ-DNSC ngày 02/07/2012.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 05/8/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do chưa thu thập đủ thông tin giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm 30/06/2013 theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty tạm thời sử dụng mệnh giá cổ phiếu (riêng cổ phiếu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế, Công ty sử dụng giá tại thời điểm cổ phiếu Công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán) để xác định giá trị theo thị trường và làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đối với các loại chứng khoán này.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, tại thời điểm 30/06/2013, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.016.476.237 đồng. Các khoản chi này tạm thời chưa có nguồn bù đắp và được trình bày số âm tại khoản mục “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” của Bảng cân đối kế toán.

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)

Chi nhánh Đà Nẵng



Lê Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 0357-2013-070-1

Bùi Văn Bổng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số 0177-2013-070-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT - BTC
ngày 24/10/2008 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.497.913.229	31.839.860.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	4.375.826.156	10.597.774.916
1. Tiền	111		2.375.826.156	9.097.774.916
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.970.076.365	4.991.931.765
1. Đầu tư ngắn hạn	121	8	18.319.012.531	18.319.012.531
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	8	(13.348.936.166)	(13.327.080.766)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.772.024.000	15.492.593.000
1. Phải thu khách hàng	131	9	14.681.790.000	15.437.740.000
2. Trả trước cho người bán	132		60.000.000	20.325.000
3. Các khoản phải thu khác	138		30.234.000	34.528.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		379.986.708	757.560.626
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	371.116.708	74.665.626
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	8.870.000	682.895.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.934.623.591	20.048.985.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.855.321.824	17.258.018.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.143.132.382	1.482.312.477
- Nguyên giá	222		4.794.502.227	5.633.286.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.651.369.845)	(4.150.973.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	15.624.919.442	15.708.435.662
- Nguyên giá	228		16.839.541.254	16.829.541.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.214.621.812)	(1.121.105.592)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		87.270.000	67.270.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		766.800.000	766.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	766.800.000	766.800.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.312.501.767	2.024.167.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	88.381.428	17.525.479
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	16	2.224.120.339	2.006.642.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.432.536.820	51.888.846.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		(1.527.773.693)	7.080.462.947
I. Nợ ngắn hạn	310		(1.527.773.693)	7.080.462.947
1. Người mua trả tiền trước	313		57.500.000	67.500.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	75.205.940	553.531.422
3. Phải trả người lao động	315		306.087	-
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	341.675.517	8.439.827.762
5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		130.000	130.000
6. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		13.885.000	32.100.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	(2.016.476.237)	(2.012.626.237)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.960.310.513	44.808.383.270
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.960.310.513	44.808.383.270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	500.000.000	500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	138.256.882	138.256.882
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	138.256.882	138.256.882
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	(14.816.203.251)	(15.968.130.494)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.432.536.820	51.888.846.217

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán lưu ký	006	137.128.365.000	202.712.750.000
Trong đó:		-	-
Chứng khoán giao dịch	007	137.128.365.000	202.712.750.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	137.086.485.000	202.670.870.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	41.880.000	41.880.000



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kiều Giang

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT - BTC
ngày 24/10/2008 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu	01		3.006.559.778	2.306.242.363
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.216.223.220	1.456.069.267
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		168.267.650	41.100.900
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		84.090.909	78.825.273
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		41.005.847	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		1.496.972.152	730.246.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3.006.559.778	2.306.242.363
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1.437.518.660	1.755.156.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		1.569.041.118	551.085.706
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		508.602.501	872.212.158
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.060.438.617	(321.126.452)
8. Thu nhập khác	31	21	95.363.638	17.909.091
9. Chi phí khác	32	22	3.875.012	3.730.000
10. Lợi nhuận khác	40		91.488.626	14.179.091
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	1.151.927.243	(306.947.361)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	190.191.240
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	1.151.927.243	(497.138.601)
15. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	192	(99)



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kiều Giang

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - CTCK
Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT - BTC
ngày 24/10/2008 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	1.992.093.559	322.192.642
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(1.112.888.620)	(1.552.674.605)
3. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	291.459.340.178	327.498.850.243
4. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(298.517.764.229)	(334.982.434.839)
5. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(12.372.366.400)
6. Tiền chi trả cho người lao động	11	(542.333.514)	(499.563.768)
7. Tiền chi trả lãi vay	12		(7.500.000)
8. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(151.815.407)	(190.191.240)
9. Tiền thu khác	14	699.555.000	49.162.380.504
10. Tiền chi khác	15	(1.557.347.482)	(9.920.494.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.731.160.515)	17.458.197.680
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.000.000)	(1.072.694.445)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	104.900.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.414.311.755	301.743.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.509.211.755	(770.950.840)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	10.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.221.948.760)	(3.312.753.160)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.597.774.916	16.290.751.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.375.826.156	12.977.998.520



Đào Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kiều Giang

Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 05 - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT - BTC

ngày 24/10/2008 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2012 VND	01/01/2013 VND	6 tháng đầu năm 2012		6 tháng đầu năm 2013		30/06/2012 VND	30/06/2013 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	50.000.000.000	60.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	19	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	19	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	19	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	19	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	19	138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
8. Quỹ dự phòng tài chính	19	138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	19	(14.253.817.022)	(15.968.130.494)	-	497.138.601	1.151.927.243	-	(14.750.955.623)	(14.816.203.251)
Cộng		36.522.696.742	44.808.383.270	10.000.000.000	497.138.601	1.151.927.243	-	46.025.558.141	45.960.310.513

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đào Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Nguyễn Thị Kiều Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001212 ngày 17/11/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy phép hoạt động và thành lập số 29/UBCK-GPHĐKD ngày 18/12/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động và thành lập và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/05/2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như cho phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, lệ phí và phí ngân hàng.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10
Máy móc thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm tin học	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên hàng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ý chứng khoán: thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Các mặt hàng, dịch vụ khác: áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	833.316.212	-
Tiền gửi ngân hàng	1.445.492.651	8.945.526.953
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	735.389.897	456.057.597
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	710.102.754	8.489.469.356
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	97.017.293	152.247.963
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	2.000.000.000	1.500.000.000
Cộng	4.375.826.156	10.597.774.916

6. Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b. Của nhà đầu tư	97.397.410	741.583.438.000
- Cổ phiếu	97.397.410	741.583.438.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	97.397.410	741.583.438.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán thương mại										
Ổ phiếu niêm yết			1.315.393.531	1.315.393.531	3.994.835	3.705.835	912.952.166	961.782.766	406.436.200	357.316.600
Ổ phiếu ACB	3.490	3.490	139.719.500	139.719.500	-	-	83.879.500	82.832.500	55.840.000	56.887.000
Ổ phiếu BMC	2	2	141.000	141.000	-	-	39.000	43.800	102.000	97.200
Ổ phiếu DHG	19	19	-	-	1.653.000	1.387.000	-	-	1.653.000	1.387.000
Ổ phiếu DIC	10	10	178.500	178.500	-	-	118.500	110.500	60.000	68.000
Ổ phiếu DMC	9.867	9.867	1.160.120.000	1.160.120.000	-	-	824.642.000	873.977.000	335.478.000	286.143.000
Ổ phiếu DRC	27	27	90.000	90.000	936.000	603.900	-	-	1.026.000	693.900
Ổ phiếu FPT	9	9	932.500	932.500	-	-	556.300	615.700	376.200	316.800
Ổ phiếu GIL	11	11	190.800	190.800	128.200	161.200	-	-	319.000	352.000
Ổ phiếu HAI	138	138	2.729.150	2.729.150	99.850	610.450	-	-	2.829.000	3.339.600
Ổ phiếu HAP	20	20	352.425	352.425	-	-	240.425	254.425	112.000	98.000
Ổ phiếu HBC	7	7	-	-	114.800	91.000	-	-	114.800	91.000
Ổ phiếu KDC	6	6	254.000	254.000	27.400	-	-	14.000	281.400	240.000
Ổ phiếu MIC	111	111	1.871.405	1.871.405	-	-	306.305	483.905	1.565.100	1.387.500
Ổ phiếu PET	9	9	350.379	350.379	-	-	157.779	237.879	192.600	112.500
Ổ phiếu PPC	2	2	84.617	84.617	-	-	37.817	60.817	46.800	23.800
Ổ phiếu PVI	129	129	2.691.600	2.691.600	-	-	627.600	730.800	2.064.000	1.960.800
Ổ phiếu REE	15	15	1.508	1.508	362.992	247.492	-	-	364.500	249.000
Ổ phiếu S55	80	80	1.336.000	1.336.000	456.000	272.000	-	-	1.792.000	1.608.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ổ phiếu SD7	80	80	2.168.000	2.168.000	-	-	1.632.000	1.728.000	536.000	440.000
ổ phiếu SSI	10	10	165.000	165.000	11.000	-	-	2.000	176.000	163.000
ổ phiếu STB	53	53	721.907	721.907	205.593	332.793	-	-	927.500	1.054.700
ổ phiếu TCR	4	4	35.640	35.640	-	-	21.240	18.040	14.400	17.600
ổ phiếu TDH	21	21	513.000	513.000	-	-	252.600	258.900	260.400	254.100
ổ phiếu TMC	4	4	67.200	67.200	-	-	25.200	23.600	42.000	43.600
ổ phiếu TXM	50	50	485.000	485.000	-	-	325.000	315.000	160.000	170.000
ổ phiếu UNI	15	15	194.400	194.400	-	-	90.900	75.900	103.500	118.500
ổ phiếu chưa niêm yết			17.003.619.000	17.003.619.000	1.930.000	11.930.000	12.435.984.000	12.365.298.000	4.569.565.000	4.650.251.000
gân hàng TMCP An Bình (ABB)	48.327	48.327	1.482.160.000	1.482.160.000	-	-	998.890.000	998.890.000	483.270.000	483.270.000
gân hàng TMCP Phát triển Mê Kông (MDB)	33.500	33.500	1.182.325.000	1.182.325.000	-	-	847.325.000	847.325.000	335.000.000	335.000.000
gân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	291.644	291.644	9.712.800.000	9.712.800.000	-	-	6.796.360.000	6.796.360.000	2.916.440.000	2.916.440.000
gân hàng TMCP Việt Á (VAB)	66.906	66.906	2.897.790.000	2.897.790.000	-	-	2.228.730.000	2.228.730.000	669.060.000	669.060.000
ông ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2.950	2.950	1.056.015.000	1.056.015.000	-	-	1.026.515.000	1.026.515.000	29.500.000	29.500.000
ông ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng	1.194	1.194	10.010.000	10.010.000	1.930.000	11.930.000	-	-	11.940.000	21.940.000
ông ty CP Thực phẩm Quốc tế (IFS)	13.090	13.090	662.519.000	662.519.000	-	-	538.164.000	467.478.000	124.355.000	195.041.000
Tổng			18.319.012.531	18.319.012.531	5.924.835	15.635.835	13.348.936.166	13.327.080.766	4.976.001.200	5.007.567.600

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 28/06/2013 của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tạo Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 28/06/2013
- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá giao dịch bình quân tại ngày 28/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế, giá thị trường Công ty xác định là giá tại thời điểm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán).

9. Phải thu khách hàng

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	8.588.990.000	8.871.540.000
Nguyễn Thị Liên	3.548.200.000	4.039.700.000
Lê Văn Thơm	2.534.400.000	2.526.300.000
Các đối tượng khác	10.200.000	200.000
Cộng	14.681.790.000	15.437.740.000

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.600.458	46.665.626
Chi phí thiết bị đường truyền	341.016.250	15.000.000
Chi phí thiết kế website	6.500.000	13.000.000
Cộng	371.116.708	74.665.626

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	8.870.000	682.895.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	8.870.000	682.895.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.359.126.984	3.724.384.711	520.535.000	29.239.700	5.633.286.395
Mua sắm trong kỳ	-	24.580.000	-	-	24.580.000
Tăng khác	-	520.535.000	-	-	520.535.000
T/lý, nhượng bán	-	302.268.456	-	-	302.268.456
Giảm khác	-	531.856.012	520.535.000	29.239.700	1.081.630.712
Số cuối kỳ	1.359.126.984	3.435.375.243	-	-	4.794.502.227
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	455.942.693	3.154.973.566	520.535.000	19.522.659	4.150.973.918
Khấu hao trong kỳ	118.224.260	159.605.468	-	3.892.711	281.722.439
Tăng khác	-	520.535.000	-	-	520.535.000
T/lý, nhượng bán	-	298.393.444	-	-	298.393.444
Giảm khác	-	459.517.698	520.535.000	23.415.370	1.003.468.068
Số cuối kỳ	574.166.953	3.077.202.892	-	-	3.651.369.845
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	903.184.291	569.411.145	-	9.717.041	1.482.312.477
Số cuối kỳ	784.960.031	358.172.351	-	-	1.143.132.382

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 2.130.059.543 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2013 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	15.389.311.454	1.440.229.800	16.829.541.254
Mua trong kỳ	-	10.000.000	10.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	15.389.311.454	1.450.229.800	16.839.541.254
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.121.105.592	1.121.105.592
Khấu hao trong kỳ	-	93.516.220	93.516.220
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.214.621.812	1.214.621.812
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	15.389.311.454	319.124.208	15.708.435.662
Số cuối kỳ	15.389.311.454	235.607.988	15.624.919.442

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Là khoản vốn góp theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 99/HDKT-2008 ngày 06/06/2008 và Phụ lục hợp đồng số 129/PLHD-2008 ngày 18/08/2008 giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Thủy sản số 1 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Chánh về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh khu phức hợp SJ1 Plaza – Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp tại số 1004 Âu Cơ, phường Phú Trung, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và hiện nay Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tìm các đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	88.381.428	17.525.479
Cộng	88.381.428	17.525.479

16. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Là khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22/10/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25/03/2010 về việc sửa đổi bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ số tiền ban đầu tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 1,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tình hình biến động Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tiền nộp đầu năm	2.006.642.292	1.904.321.182
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	217.478.047	102.321.110
Số dư cuối kỳ	2.224.120.339	2.006.642.292

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.500.000	376.614.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	151.815.407
Thuế thu nhập cá nhân	64.705.940	25.101.097
Cộng	75.205.940	553.531.422

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	330.047.800	8.423.200.045
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.627.717	16.627.717
Cộng	341.675.517	8.439.827.762

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Tại thời điểm 30/06/2013, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 2.016.476.237 đồng. Do tạm thời chưa có nguồn để bù đắp, vì vậy Công ty đang trình bày âm khoản mục “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	50.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	(15.297.338.527)
Tăng trong năm	10.000.000.000	-	-	-	(670.791.967)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	60.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	(15.968.130.494)
Số dư tại 01/01/2013	60.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	(15.968.130.494)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.151.927.243
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2013	60.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	(14.816.203.251)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	12.324.000.000	12.324.000.000
Vốn góp của các đối tượng cá nhân	47.676.000.000	47.676.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(15.968.130.494)	(15.297.338.527)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.151.927.243	(670.791.967)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(14.816.203.251)	(15.968.130.494)

21. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản cố định	95.363.638	17.909.091
Các khoản thu nhập khác	-	-
Cộng	95.363.638	17.909.091

22. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	3.875.012	3.730.000
Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	3.875.012	3.730.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.151.927.243	(306.947.361)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	1.151.927.243	(1.067.712.313)
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	760.764.952
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.151.927.243)	-
Điều chỉnh tăng	19.015.000	-
- Chi phí không hợp lệ	19.015.000	-
Điều chỉnh giảm	1.170.942.243	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	168.267.650	-
- Chuyển lỗ các năm trước	1.002.674.593	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(306.947.361)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	-	(1.067.712.313)
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	760.764.952
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	190.191.240
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung từ thanh lý chuyển nhượng kinh doanh bất động sản	-	190.191.240
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.151.927.243	(497.138.601)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.151.927.243	(497.138.601)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.151.927.243	(497.138.601)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	5.027.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	192	(99)

25. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tiền tệ, giá cả hàng hóa, và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp. Cho đến thời điểm hiện tại, Công ty không có nhu cầu vay vốn vì vậy sẽ không chịu ảnh hưởng bởi sự rủi ro về biến động lãi suất vay ngân hàng.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 4.976.001.200 đồng. Nếu giá của các cổ phiếu này thay đổi 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ cao/thấp hơn 497.600.120 đồng tương ứng với thay đổi của giá.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng hoạt động tại Thành phố Đà Nẵng. Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 6. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay nợ	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Phải trả khác và các khoản trích trước	341.675.517	-	341.675.517
Cộng	341.675.517	-	341.675.517
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay nợ	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Phải trả khác và các khoản trích trước	8.439.827.762	-	8.439.827.762
	8.439.827.762	-	8.439.827.762

CHỨNG

ĐÀN

CHẤU

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.375.826.156	-	4.375.826.156
Phải thu khách hàng	14.681.790.000	-	14.681.790.000
Các khoản đầu tư	4.976.001.200	-	4.976.001.200
- Vốn niêm yết	406.436.200	-	406.436.200
- Vốn chưa niêm yết	4.569.565.000	-	4.569.565.000
Cộng	24.033.617.356	-	24.033.617.356
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.597.774.916	-	10.597.774.916
Phải thu khách hàng	15.437.740.000	-	15.437.740.000
Các khoản đầu tư	5.007.567.600	-	5.007.567.600
- Vốn niêm yết	357.316.600	-	357.316.600
- Vốn chưa niêm yết	4.650.251.000	-	4.650.251.000
Cộng	31.043.082.516	-	31.043.082.516

26. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nguyễn Văn Nam	Nhà đầu tư, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Mai Thị Thi	Nhà đầu tư, Giám đốc tài chính

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, không có phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	10.000.000	10.000.000
Tạm ứng		
Nguyễn Văn Nam	-	47.895.000
Đào Thị Phước	1.000.000	1.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là lĩnh vực kinh doanh chứng khoán và hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu tại Thành phố Đà Nẵng.

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi AA. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Kiều Giang

Người lập biểu